Chi tiết mã HS 8409.91.34

Mã HS	8409.91.34
Mô tả hàng hóa	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08 / - Loại khác: / - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: / - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: / - - - - Ống xi lanh
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 15:28:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84099134/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12967
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12967
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12967
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,3	3,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	29	29%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E12246
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12189
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12189
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12189
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12189
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12189
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12189
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E12241
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F12241
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G12241

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H12241
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I12241
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J12241
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	VJ!E12242
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	VJ!F12242
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	VJ!G12242
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	VJ!H12242
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	VJ!I12242
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	VJ!J12242
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F12245
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H12195
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12201
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12201
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12201
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12201
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12201
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12201
VKFTA	2022	2022	24	VK!E12234
VKFTA	2023	2023	24	VK!F12234
VKFTA	2024	2024	24	VK!G12234
VKFTA	2025	2025	24	VK!H12234
VKFTA	2026	2026	24	VK!I12234
VKFTA	2027	2027	24	VK!J12234
VCFTA	2022	2022	29	VC!D12279
VCFTA	2023	2023	29	VC!E12279
VCFTA	2024	2024	29	VC!F12279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	29	VC!G12279
VCFTA	2026	2026	29	VC!H12279
VCFTA	2027	2027	29	VC!I12279
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D12266
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E12266
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F12266
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G12266
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H12266
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I12266
AHKFTA	2022	2022	27	AKH!D12264
AHKFTA	2023	2023	27	AKH!E12264
AHKFTA	2024	2024	27	AKH!F12264
AHKFTA	2025	2025	27	AKH!G12264
AHKFTA	2026	2026	27	AKH!H12264
AHKFTA	2027	2027	27	AKH!I12264
EVFTA	2022	2022	16,8	EV-NK!D12281
EVFTA	2023	2023	13,5	EV-NK!E12281
EVFTA	2024	2024	10,1	EV-NK!F12281
EVFTA	2025	2025	6,7	EV-NK!G12281
EVFTA	2026	2026	3,3	EV-NK!H12281
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12281
UKVFTA	2022	2022	16,8	UKV!D12280
UKVFTA	2023	2023	13,5	UKV!E12280
UKVFTA	2024	2024	10,1	UKV!F12280
UKVFTA	2025	2025	6,7	UKV!G12280
UKVFTA	2026	2026	3,3	UKV!H12280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12280
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	13,5	CPTPP!D12256
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,1	CPTPP!E12256
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,7	CPTPP!F12256
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,3	CPTPP!G12256
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12256
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12256
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12256
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D12264
RCEP A	2023	2023	27	RCEPT-A!E12264
RCEP A	2024	2024	27	RCEPT-A!F12264
RCEP A	2025	2025	27	RCEPT-A!G12264
RCEP A	2026	2026	27	RCEPT-A!H12264
RCEP A	2027	2027	27	RCEPT-A!I12264
RCEP B	2022	2022	27	B!D12264
RCEP B	2023	2023	27	B!E12264
RCEP B	2024	2024	27	B!F12264
RCEP B	2025	2025	27	B!G12264
RCEP B	2026	2026	27	B!H12264
RCEP B	2027	2027	27	B!I12264
RCEP C	2022	2022	27	C!D12264
RCEP C	2023	2023	27	C!E12264
RCEP C	2024	2024	27	C!F12264
RCEP C	2025	2025	27	C!G12264
RCEP C	2026	2026	27	C!H12264
RCEP C	2027	2027	27	C!I12264

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27	D!D12263
RCEP D	2023	2023	27	D!E12263
RCEP D	2024	2024	27	D!F12263
RCEP D	2025	2025	27	D!G12263
RCEP D	2026	2026	27	D!H12263
RCEP D	2027	2027	27	D!I12263
RCEP E	2022	2022	27	E!D12267
RCEP E	2023	2023	27	E!E12267
RCEP E	2024	2024	27	E!F12267
RCEP E	2025	2025	27	E!G12267
RCEP E	2026	2026	27	E!H12267
RCEP E	2027	2027	27	E!I12267
RCEP F	2022	2022	27	F!D12264
RCEP F	2023	2023	27	F!E12264
RCEP F	2024	2024	27	F!F12264
RCEP F	2025	2025	27	F!G12264
RCEP F	2026	2026	27	F!H12264
RCEP F	2027	2027	27	F!I12264
VIFTA	2024	2024	24.3	VI!F11343
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G11343
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H11343
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I11343

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 27%, RCEP (Phụ lục A) 27%, RCEP (Phụ lục B) 27%, RCEP (Phụ lục C) 27%, RCEP (Phụ lục D) 27%, RCEP (Phụ lục E) 27%, RCEP (Phụ lục F) 27%, VCFTA 29%, AJCEP 30%, VJEPA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8409.91 có 51 dòng thuế; dòng 8409.91.34 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống xi lanh.	8409.91.11 Chế hòa khí và bộ phận của chúng; 8409.91.12 Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu; 8409.91.13 Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; 8409.91.14 Ống xi lanh khác; 8409.91.15 Quy lát và nắp quy lát; 8409.91.16 Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8409.91.34. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 8409.91.34 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12967), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.